

Số: /TCBC-STP

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2026

## THÔNG CÁO BÁO CHÍ

### Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành trong tháng 12 năm 2025

Thực hiện Điều 11 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012; Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”; Văn bản số 2771/UBND-NC ngày 12/8/2025 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, Sở Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh, UBND tỉnh ban hành trong tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

#### I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Qua theo dõi, tổng hợp, Sở Tư pháp thấy rằng, trong tháng 12 năm 2025, số văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành là 23 văn bản (13 Nghị quyết của HĐND tỉnh, 10 Quyết định của UBND tỉnh), cụ thể như sau:

#### Các Nghị quyết do HĐND tỉnh ban hành:

1. Nghị quyết số 88/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách địa phương;

2. Nghị quyết số 89/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định chính sách, chế độ nghỉ việc đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh trước thời điểm ngày 01/7/2025 theo Điều 4 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

3. Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030;

4. Nghị quyết số 91/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2026 - 2030;

5. Nghị quyết số 92/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ, ưu đãi quy định tại Nghị quyết số 312/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với huấn luyện viên, vận động viên, nghệ

nhân và Đội bóng chuyền nữ hạng đội mạnh quốc gia tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2021-2025;

6. Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031;

7. Nghị quyết số 94/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định chính sách thực hiện cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy và hỗ trợ lực lượng trực tiếp phòng, chống tội phạm ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

8. Nghị quyết số 95/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ, viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực y tế tỉnh Quảng Ninh;

9. Nghị quyết số 96/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

10. Nghị quyết số 97/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030;

11. Nghị quyết số 98/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030;

12. Nghị quyết số 99/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi phục vụ cho công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2026 - 2031;

13. Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

### **Các Quyết định do UBND tỉnh ban hành:**

1. Quyết định số 100/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, người lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính; người quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp có vốn góp của chủ sở hữu thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

2. Quyết định số 102/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

3. Quyết định số 103/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh quy định giá thóc để tính thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

4. Quyết định số 104/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh quy định trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và nghiệm thu phương án trồng rừng gỗ lớn, phương án sản xuất dưới tán rừng; Quy chế quản lý, khai thác đối với diện tích trồng rừng gỗ lớn theo Nghị quyết 37/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách đặc thù để khuyến khích phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

5. Quyết định số 105/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

6. Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

7. Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

8. Quyết định số 108/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

9. Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

10. Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

## **II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Trên cơ sở thông tin do các sở, ban, ngành cung cấp<sup>1</sup>, Sở Tư pháp thông tin

---

<sup>1</sup> Công văn số 6569/SYT-BTXH ngày 25/12/2025 của Sở Y tế; Công văn số 5652/SNV-VP ngày 31/12/2025 của Sở Nội vụ; Công văn số 26/STC-VP ngày 05/01/2026 của Sở Tài chính; Công văn số 35/SGDDT-VP ngày 06/01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 76/SVHTTDL-VP ngày

về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 23 văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành trong tháng 12 năm 2025 như sau:

**1. Nghị quyết số 88/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách địa phương**

*a) Hiệu lực thi hành:* Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

*b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:*

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Ngày 25/6/2025, Quốc hội khóa XV, Kỳ họp thứ 9 đã thông qua Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 (có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2026), trong đó, tại khoản 3 Điều 9, điểm d, điểm đ và điểm g khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 (có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2026) quy định:

*“Điều 9. Nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách*

*... 3. Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và khả năng quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.*

*Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp*

*9. Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này còn có nhiệm vụ, quyền hạn: ...*

*d) Quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 9 và Điều 41 của Luật này;*

*đ) Quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã đối với phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật này và các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã;*

*... g) Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách của ngân sách địa phương;”*

### *Cơ sở thực tiễn*

+ Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính trong cả nước và Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2025, hình thành mới 54 đơn vị cấp xã, phường, đặc khu từ ngày 01/7/2025. Trên cơ sở chỉ đạo của Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành các Nghị quyết về việc điều chỉnh dự toán ngân sách theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp: Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 27/6/2025, Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17/10/2025.

+ Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 74/2025/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Các cơ quan, đơn vị và 54 địa phương triển khai thực hiện với một số chỉ đạo mới về phân cấp thêm nguồn thu ngân sách cho cấp xã (thu tiền sử dụng đất để lại địa phương; thu tiền thuê mặt đất, mặt nước hàng năm; thu phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản...) phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cho cấp xã.

- Mục đích ban hành:

+ Cụ thể hóa chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và của tỉnh Quảng Ninh về thực hiện dự toán NSNN năm 2026 tương ứng với nhiệm vụ của chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Làm cơ sở tính toán, phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2026 cho 54 đơn vị hành chính (mới) sau sắp xếp trên tinh thần kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách năm 2022 – 2025 như văn bản số 625/TTr-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; phù hợp với dự toán ngân sách năm 2026 được Trung ương giao; đáp ứng yêu cầu hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm 2026 của Bộ Tài chính tại Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị quyết gồm 05 chương, 37 điều và 01 Bảng tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương 2026.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách địa phương.

- Đối tượng áp dụng:

+ Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.

+ Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.

+ Các đơn vị sự nghiệp công lập.

- + Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.
- Các quy định chính:
  - + Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương.
  - + Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương.
  - + Quy định về khoản thu dành chi đầu tư phát triển; Cơ chế thưởng vượt thu từ các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách địa phương.

**2. Nghị quyết số 89/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định chính sách, chế độ nghỉ việc đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh trước thời điểm ngày 01/7/2025 theo Điều 4 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

***a) Hiệu lực thi hành:***

- Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 16/12/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

***Cơ sở chính trị, pháp lý:***

(1) Tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP quy định đối tượng áp dụng: “Người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh hoặc ở cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ việc ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động; Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu và người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động”.

(2) Tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP quy định mức trợ cấp: “Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng trợ cấp một lần do địa phương quyết định trên cơ sở cân đối nguồn ngân sách địa phương nhưng tối đa không quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng hoặc thù lao hiện hưởng”.

(3) Tại điểm a, điểm d khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP quy định: “a) Chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát tổng thể số lượng người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ ngay để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách, chế độ quy định tại Điều 4 Nghị quyết này”.

(4) Tại Điều 1 Nghị quyết số 405/NQ-CP ngày 10/12/2025 của Chính phủ quy định: “Kéo dài thời gian giải quyết chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp

tỉnh, cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01/8/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, đảm bảo hoàn thành việc chi trả chính sách, chế độ muện nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2025”.

(5) Tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025: “3. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau: 1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.

*Cơ sở thực tiễn:*

(1) Thực trạng người làm việc tại các hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh

Ngày 27/6/2025, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2304/QĐ-UBND công nhận 13 hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Đề án số 01/ĐA-MTTQ-BTT ngày 10/6/2025 của Ban Thường trực Mặt trận Tổ quốc tỉnh Quảng Ninh, 13 hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ nêu trên hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng mà trực tiếp, thường xuyên là Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh là đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý biên chế, kinh phí Nhà nước giao cho các hội.

- Số định biên giao năm 2025 theo Thông báo số 1774-TB/TU ngày 04/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: 74 định biên.

- Số người làm việc có mặt tính đến tháng 12/2025: 83 người, gồm 11 Chủ tịch và 17 Phó Chủ tịch, trong đó:

- + Số có mặt trong định biên: 63 người;
- + Số hợp đồng lao động chuyên môn, nghiệp vụ trong định biên: 02 người;
- + Số cán bộ hưu trí: 14 người;
- + Số hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ: 04 người.

(2) Dự kiến số người có nguyện vọng nghỉ việc

Sau khi phối hợp rà soát với Ban Tổ chức Tỉnh ủy và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, đến nay, có 08 trường hợp chủ tịch, phó chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu và người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động đang làm việc tại Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh có nguyện vọng nghỉ việc theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP và Nghị quyết số 405/NQ-CP.

- Mục đích ban hành: Đối chiếu các quy định nêu trên và căn cứ tình hình thực tiễn của tỉnh, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ, chính sách nghỉ việc đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh trước thời điểm ngày 01/7/2025 theo Điều 4 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh là cần thiết.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị quyết gồm 06 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chính sách, chế độ nghỉ việc đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh trước thời điểm ngày 01/7/2025 theo Điều 4 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Đối tượng áp dụng: Người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ việc ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bao gồm: Chủ tịch, phó chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động; chủ tịch, phó chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu và người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.

- Các quy định chính về mức chính sách, chế độ: Đối tượng thuộc đối tượng áp dụng tại Nghị quyết này được hưởng các chế độ sau:

(1) Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động; người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được hưởng chế độ:

- + Được hưởng trợ cấp một lần bằng 24 tháng tiền lương hiện hưởng;
- + Được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội hoặc hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;
- + Được hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

(2) Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu được hưởng mức trợ cấp một lần bằng 12 tháng thù lao hiện hưởng.

(3) Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

**3. Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030**

**a) Hiệu lực thi hành:**

- Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2030.

- Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

+ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

+ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

+ Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Đối tượng đang hưởng chế độ, chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND thì được chuyển sang mức và hệ số tương ứng quy định tại Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

+ Người ốm đau, bệnh nặng thường xuyên không tạo ra thu nhập thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND và đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh thì tiếp tục được hưởng đến khi đối tượng không còn đủ điều kiện hưởng theo quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND.

+ Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

### ***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, khoản 2 Điều 1 quy định: “Trường hợp điều kiện kinh tế - xã

hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này; b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

Thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 08/2022/NĐ-CP, Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND; theo đó, đã nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội của tỉnh cao hơn so với Trung ương; mở rộng thêm 04 nhóm đối tượng so với Trung ương; mở rộng thêm chính sách hỗ trợ; nâng mức hỗ trợ của một số chính sách...

*Cơ sở thực tiễn:*

Đến nay, một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND không còn phù hợp với các quy định mới của Trung ương và tình hình thực tiễn cần phải thay thế như: (1) Một số nội dung cần điều chỉnh cho phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; (2) Một số nội dung chính sách quy định không còn phù hợp; (3) Một số chính sách được chuyển sang Nghị quyết khác để thuận lợi trong quá trình theo dõi, thực hiện chính sách không bị chồng chéo; (4) Mở rộng nhóm đối tượng cần được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Cơ sở trợ giúp xã hội công lập và tại cộng đồng có hoàn cảnh khó khăn chưa được trợ giúp xã hội.

- Mục đích ban hành:

+ Cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh Quảng Ninh về trợ giúp xã hội, bảo đảm quyền an sinh cho đối tượng thụ hưởng, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống mọi mặt của Nhân dân theo tiêu chí “Hạnh phúc”.

+ Kế thừa những chính sách hiện hành và bổ sung một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách của tỉnh; giảm bớt khó khăn trong cuộc sống, tăng cường được tiếp cận các dịch vụ xã hội của đối tượng bảo trợ xã hội; bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội cho Nhân dân góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng con người Quảng Ninh toàn diện.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị quyết gồm 05 chương, 11 điều, 03 phụ lục.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng, cơ sở trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

- Các quy định chính:

(1) Mức chuẩn trợ giúp xã hội: 700.000 đồng/tháng; là căn cứ để xác định: mức trợ cấp xã hội hằng tháng; mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

hàng tháng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội; mức hỗ trợ khác quy định tại Nghị quyết này cho các đối tượng của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

(2) Trợ giúp xã hội tại cộng đồng

+ Trẻ em dưới 02 tuổi sinh ra từ bà mẹ bị nhiễm HIV/AIDS: trợ cấp xã hội hàng tháng.

+ Trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh cần chữa trị dài ngày (Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này), phải điều trị nội trú thường xuyên hoặc phải điều trị thuốc dài ngày tại nhà có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh điều trị nội trú; trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng (Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này); trẻ em bị xâm hại tình dục phải sinh con và đang nuôi con; trẻ em dưới 6 tuổi sinh ra từ trẻ em bị xâm hại tình dục: trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ khám chữa bệnh, hỗ trợ chi phí mai táng.

+ Trẻ em thuộc hộ nghèo; trẻ em thuộc hộ cận nghèo: trợ cấp xã hội hàng tháng, chi phí mai táng đối với trẻ em dưới 3 tuổi, khám chữa bệnh.

+ Trẻ có rối loạn phổ tự kỷ; trẻ em thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định của Nhà nước; trẻ em là con của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; trẻ em đang sinh sống và có nơi thường trú tại các xã, phường, đặc khu thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ; trẻ em thuộc gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, rủi ro đột xuất: hỗ trợ khám chữa bệnh.

+ Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em là nạn nhân của tai nạn thương tích hoặc bị bạo lực: hỗ trợ khám chữa bệnh, hỗ trợ đột xuất.

+ Người thuộc diện không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Phụ lục số 2 của Nghị quyết số 91/2025/NQ-HĐND đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi: trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng.

+ Người cao tuổi theo quy định của pháp luật, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng khác thuộc một trong các trường hợp quy định sau: (1) Người dưới 70 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; (2) Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi không có vợ hoặc chồng, không có con và có hoàn cảnh khó khăn: trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng.

+ Người từ đủ 70 tuổi chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng: hỗ trợ chi phí mai táng.

+ Người mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh cần chữa trị dài ngày (Phụ lục số 03 kèm theo Nghị quyết này) phải điều trị nội trú thường xuyên hoặc phải điều trị thuốc dài ngày tại nhà có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh điều trị nội trú thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo: trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai

táng.

(3) Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở hoặc không ở được; hỗ trợ hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác.

(4) Hỗ trợ lương thực: Hỗ trợ 20 kg gạo/người/tháng trong thời gian một tháng cho mỗi đợt hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc hộ thiếu đói dịp tết Âm lịch. Hỗ trợ không quá ba tháng cho mỗi đợt hỗ trợ cho đối tượng thiếu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác.

(5) Chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng trong cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh

+ Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn trong Cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh Quảng Ninh, được ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí, bao gồm:

Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp hết thời gian 03 tháng chăm sóc, trợ giúp khẩn cấp theo quy định nhưng không thể đưa đối tượng trở về gia đình, cộng đồng được chuyển sang chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn trong cơ sở trợ giúp xã hội cho đến khi đưa đối tượng trở về gia đình, cộng đồng theo quy định.

Trẻ em khuyết tật nặng, đặc biệt nặng, trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này có đồng thời các điều kiện: Không tự lo được cuộc sống; còn người có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng những người này không có khả năng để thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng trẻ theo quy định của pháp luật; không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.

Đối tượng trẻ em được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ và đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học.

Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng có đồng thời các điều kiện: Không tự lo được cuộc sống; không còn (không có) cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột hoặc còn cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột nhưng những người này không có khả năng để thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng đối tượng theo quy định của pháp luật.

Người cao tuổi có đồng thời các điều kiện: không có điều kiện sống ở cộng đồng; không còn (không có) vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột hoặc còn vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột nhưng những người này không có khả năng để thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng đối tượng theo quy định của pháp luật.

+ Đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh Quảng Ninh, được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần chi phí, bao gồm: Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng, người cao tuổi có đồng

thời các điều kiện: Không có tài sản; có thu nhập hằng tháng (lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng; trợ cấp hằng tháng khác) nhưng không đủ kinh phí để được chăm sóc nuôi dưỡng theo diện tự nguyện; không tự lo được cuộc sống; không còn (không có) cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột hoặc còn cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột nhưng những người này không có khả năng để thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng đối tượng theo quy định của pháp luật.

(6) Quy định mức kinh phí chi cho công tác quản lý và chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội.

(7) Danh mục phụ lục kèm theo:

+ Phụ lục số 01: Danh mục trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo, bệnh cần chữa trị dài ngày;

+ Phụ lục số 02: Danh mục trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng;

+ Phụ lục số 03: Danh mục bệnh hiểm nghèo, bệnh cần chữa trị dài ngày.

**4. Nghị quyết số 91/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2026 - 2030**

***a) Hiệu lực thi hành:***

- Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2030.

- Nghị quyết số 35/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2024 - 2025 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

- Người đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng được hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND thì được chuyển sang mức hỗ trợ bảo hiểm y tế theo quy định tại Nghị quyết này, kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

- Trường hợp các đối tượng của Nghị quyết này đang có thẻ bảo hiểm y tế thì mức hỗ trợ được áp dụng kể từ ngày liên kê hết hạn của thẻ bảo hiểm y tế.

***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Căn cứ điểm e khoản 10 Điều 71 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định: “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ khả năng ngân sách của địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 6 Điều 6 Nghị định này; mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng không được hưởng mức hỗ trợ quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 6 Điều 6 Nghị định này...”.

Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành chính sách đặc thù về BHYT (Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021, Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. Các chính sách đặc thù của tỉnh về BHYT đã tác động tích cực, hiệu quả đến công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao tỷ lệ người dân tham gia BHYT góp phần cho tỉnh Quảng Ninh hoàn thành vượt mức chỉ tiêu phát triển BHYT và hoàn thành xây dựng Nông thôn mới năm 2024.

*Cơ sở thực tiễn:*

Đến ngày 01/01/2026, đối tượng được hỗ trợ mức đóng BHYT của Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021, Nghị quyết số 35/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 không còn được hỗ trợ do Nghị quyết hết hiệu lực, các đối tượng của 02 Nghị quyết này chiếm khoảng 11% trong tổng số người tham gia BHYT toàn tỉnh. Một số nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng BHYT nhưng còn thấp (người thuộc hộ gia đình cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình); hoặc chưa được hỗ trợ mức đóng BHYT nhưng gia đình có hoàn cảnh khó khăn (người thuộc hộ nghèo mới thoát nghèo đồng thời thoát cận nghèo; trẻ em và người cao tuổi được trợ cấp hằng tháng theo chính sách của tỉnh) hoặc người cao tuổi từ đủ 60 trở lên cần được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh nhằm giảm áp lực cho chi phí y tế, tăng tuổi thọ của người dân để đạt được mục tiêu tuổi thọ trung bình của người dân trên 76 tuổi theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025-2030 đã đề ra. Vì vậy, nếu không có chính sách hỗ trợ mức đóng BHYT cho các nhóm đối tượng nêu trên thì các nhóm đối tượng này không có điều kiện đi khám bệnh, chữa bệnh nhất là khi mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo và sẽ ảnh hưởng đến tỷ lệ dân số tham gia BHYT của tỉnh.

- Mục đích ban hành: Cụ thể hóa chỉ tiêu, nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 03/10/2025 của Ban Bí thư, Nghị quyết Đại hội Đại biểu tỉnh Quảng Ninh lần thứ XVI đề ra để góp phần hoàn thành chỉ tiêu tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế; tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của một số đối tượng.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị quyết gồm 06 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại điểm e khoản 10 Điều 71 Nghị định số 188/2025/NĐ-

CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

- Đối tượng áp dụng:

+ Công dân Việt Nam đang sinh sống và có nơi thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, gồm: Người đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của tỉnh Quảng Ninh; Người từ đủ 65 tuổi trở lên chưa được hỗ trợ bảo hiểm y tế từ các chính sách khác; Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các xã, phường, đặc khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các thôn, bản, khu phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo đồng thời thoát cận nghèo theo quyết định công nhận của cơ quan hoặc người có thẩm quyền; Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ; Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của pháp luật.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Các quy định chính: Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế:

+ Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế đối với: (1) Người đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của tỉnh Quảng Ninh; (2) Người từ đủ 65 tuổi trở lên chưa được hỗ trợ bảo hiểm y tế từ các chính sách khác; (3) Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các xã, phường, đặc khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các thôn, bản, khu phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

+ Hỗ trợ 80% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình thoát nghèo đồng thời thoát cận nghèo theo quyết định công nhận của cơ quan hoặc người có thẩm quyền kể từ tháng được cơ quan hoặc người có thẩm quyền công nhận thoát nghèo đồng thời thoát cận nghèo đến thời điểm Nghị quyết này hết hiệu lực.

+ Hỗ trợ thêm 30% mức đóng bảo hiểm y tế ngoài mức hỗ trợ quy định của Chính phủ để đạt được mức hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ.

+ Hỗ trợ thêm 50% mức đóng bảo hiểm y tế ngoài mức hỗ trợ quy định của Chính phủ để đạt được mức hỗ trợ 80% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của pháp luật.

**5. Nghị quyết số 92/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ, ưu đãi quy định tại Nghị quyết số 312/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với huấn luyện viên, vận động viên, nghệ nhân và Đội bóng chuyên nữ hạng đội mạnh quốc gia tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2021-2025**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Nghị quyết số 312/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với huấn luyện viên, vận động viên, nghệ nhân và Đội bóng chuyên nữ hạng đội mạnh Quốc gia tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2021-2025 với nhiều chế độ, chính sách ưu đãi, đặc thù của tỉnh đối với huấn luyện viên, vận động viên và nghệ nhân được ban hành đã góp phần động viên, khuyến khích, nâng cao thành tích cho huấn luyện viên, vận động viên. Tuy nhiên Nghị quyết này đến ngày 31/12/2025 là hết thời gian thực hiện.

*Cơ sở thực tiễn*

Xuất phát từ thực tiễn hiện nay các Bộ, ngành Trung ương đang trong quá trình lấy ý kiến sửa đổi, bổ sung, ban hành các Nghị định, Thông tư mới liên quan đến lĩnh vực văn hoá, thể thao.

- Mục đích ban hành: Việc đề xuất tiếp tục thực hiện một số chính sách quy định tại Nghị quyết số 312/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh, nhằm tránh tạo ra khoảng trống pháp lý tại địa phương, việc ban hành Nghị quyết về việc do là cần thiết và đúng thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị quyết gồm 04 điều. Cụ thể:

Điều 1. Tiếp tục thực hiện chính sách quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 312/2020/NQ-HĐND đối với đối tượng huấn luyện viên, vận động viên, nghệ nhân của tỉnh quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 312/2020/NQ-HĐND;

Điều 2. Bãi bỏ điểm c khoản 1 và khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 312/2020/NQ-HĐND;

Điều 3. Tổ chức thực hiện;

Điều 4. Điều khoản thi hành.

**6. Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 – 2031**

**a) Hiệu lực thi hành:**

- Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

- Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 và Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho đối tượng ở các xã ra khỏi vùng khó khăn và các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Ngày 22/8/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, trong đó xác định: tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho phát triển giáo dục và đào tạo; cung cấp một bộ sách giáo khoa thống nhất toàn quốc, phân đầu tới năm 2030 cung cấp miễn phí sách giáo khoa cho tất cả học sinh. Chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 13/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW, trong đó giao nhiệm vụ: Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho phát triển giáo dục và đào tạo; bảo đảm công bằng, cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng, đặc biệt học sinh diện chính sách, nghèo, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, khuyết tật; bố trí nguồn lực thực hiện một số nội dung ngay từ năm 2025, ưu tiên vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

*Cơ sở thực tiễn:*

Để hỗ trợ phát triển giáo dục, nhất là ở vùng dân tộc thiểu số, biên giới, miền núi, hải đảo, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019, số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 và số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của HĐND tỉnh đã quy định hệ thống các chính sách hỗ trợ toàn diện, thiết thực cho trẻ em mầm non, học sinh, học viên và cơ sở giáo dục, nhất là ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, dân tộc thiểu số và nhóm đối tượng chính sách. Tuy nhiên, sau nhiều năm triển khai, một số nội dung, mức hỗ trợ và đối tượng thụ hưởng của các Nghị quyết trên đã không còn phù hợp với quy định mới của Trung ương, với đơn vị hành chính mới và chưa bao phủ đầy đủ nhóm đối tượng cần được ưu tiên hỗ trợ hiện nay.

- Mục đích ban hành: Đáp ứng yêu cầu đổi mới chính sách giáo dục của tỉnh Quảng Ninh.

***c) Nội dung chủ yếu:*** Nghị quyết gồm 03 chương, 12 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031.

- Đối tượng áp dụng:

+ Đối tượng trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên, bao gồm: Trẻ em mầm non quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4; Học sinh phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 8; Học viên giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 8.

+ Đối tượng cơ sở giáo dục bao gồm: Cơ sở giáo dục mầm non quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4; Cơ sở giáo dục phổ thông quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 và điểm b, c khoản 1 Điều 6; Cơ sở giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 6.

+ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ninh.

+ Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.

- Các quy định chính:

(1) Chính sách 1: Cấp miễn phí sách giáo khoa

+ Đối tượng và điều kiện được hưởng: Học sinh phổ thông và học viên GDTX cấp phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

+ Nội dung hỗ trợ: Từ năm học 2026 - 2027, mỗi năm học, học sinh và học viên được cấp miễn phí một (01) bộ sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn để sử dụng trong quá trình học tập tại trường.

(2) Chính sách 2: Hỗ trợ tổ chức ăn trưa, dạy hè cho trẻ em mầm non

+ Đối tượng: (1) Trẻ em mầm non thường trú ở xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gọi chung là xã, thôn) hoặc ở xã đảo của tỉnh; đang hưởng bảo trợ xã hội hằng tháng; thuộc hộ nghèo, cận nghèo; là người khuyết tật; con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định; có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên (sau đây gọi chung là đối tượng yếu thế và ưu tiên); (2) Cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn xã hoặc xã đảo.

+ Nội dung hỗ trợ: (1) Trẻ em được hỗ trợ tiền ăn trưa là 360.000 đồng/tháng, hưởng không quá 9 tháng/năm học và không quá 2 tháng học hè/năm; (2) Cơ sở giáo dục được hỗ trợ: (i) Kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn theo định mức 4.680.000 đồng/tháng/45 trẻ em, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần định mức; ngoài ra, cứ 05 điểm trường được tính thêm một lần định mức, thời gian hưởng không quá 9 tháng/năm học và không quá 2 tháng học hè/năm; (ii) Kinh phí tổ chức dạy hè theo định mức 1.125.000 đồng/ngày/30 trẻ mẫu giáo hoặc 20 trẻ nhà trẻ, số dư từ 15 trẻ mẫu giáo hoặc 10 trẻ nhà trẻ trở lên

được tính thêm một lần định mức; thời gian hưởng không quá 44 ngày/2 tháng/năm; (iii) Chi phí điện, nước theo định mức 5,0KW điện và 1,0m<sup>3</sup> nước/tháng/trẻ em; thời gian được hưởng không quá 9 tháng/năm học và không quá 2 tháng học hè/năm.

(3) Chính sách 3: Hỗ trợ tổ chức ăn trưa tại trường cho học sinh tiểu học

+ Đối tượng: (1) Học sinh tiểu học (trừ các đối tượng đã được hỗ trợ tiền ăn tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP và hỗ trợ ăn, ở tập trung tại Nghị quyết), học 2 buổi/ngày, đảm bảo điều kiện như đối tượng trẻ em mầm được hỗ trợ ăn trưa, dạy hè; (2) Cơ sở giáo dục tiểu học trên địa bàn xã hoặc xã đảo của tỉnh.

+ Nội dung hỗ trợ: (1) Học sinh được hỗ trợ tiền ăn trưa tại trường là 400.000 đồng/tháng, hưởng không quá 9 tháng/năm học; (2) Cơ sở giáo dục được hỗ trợ: (i) Kinh phí phục vụ nấu ăn theo định mức 2.340.000 đồng/tháng/35 học sinh, số dư từ 18 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; ngoài ra, cứ 05 điểm trường được tính thêm một lần định mức; (ii) Kinh phí quản lý học sinh theo định mức như kinh phí phục vụ nấu ăn; (iii) Chi phí điện, nước theo định mức 6,0KW điện và 1,2m<sup>3</sup> nước/tháng/học sinh nếu tổ chức nấu ăn, trường hợp không tổ chức nấu ăn được hỗ trợ theo định mức 3,0KW điện và 0,6m<sup>3</sup> nước/tháng/học sinh; thời gian hưởng không quá 9 tháng/năm học.

(4) Chính sách 4: Hỗ trợ tổ chức cho học sinh, học viên ăn ở tập trung và hỗ trợ đưa đón học sinh, học viên đến trường và trở về nhà hằng ngày

+ Đối tượng: (1) Học sinh phổ thông, học viên GDTX cấp THPT (trừ học sinh trường chuyên biệt và đối tượng bán trú đã được hưởng chính sách hỗ trợ tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP) thường trú ở thôn, xã hoặc xã đảo của tỉnh, nhà ở xa nơi học tập từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 7 km trở lên đối với học sinh THCS, từ 10 km trở lên đối với học sinh THPT và học viên GDTX; (2) Cơ sở giáo dục có tổ chức cho học sinh, học viên ăn, ở tập trung; (3) Cơ sở giáo dục có tổ chức đưa đón học sinh, học viên trở về nhà hằng ngày.

+ Nội dung hỗ trợ: (1) Học sinh và học viên (gọi chung là học sinh) được một trong hai chế độ: (i) Hỗ trợ tiền ăn 936.000 đồng/tháng nếu được cơ sở giáo dục bố trí ăn, ở tập trung; thời gian được hưởng không quá 9 tháng/năm học; (ii) Hỗ trợ đưa đón đến trường và trở về nhà hằng ngày; (2) Cơ sở giáo dục được hỗ trợ: (i) Chi phí tổ chức ăn, ở tập trung, gồm: (i1) Kinh phí phục vụ nấu ăn theo định mức 2.340.000 đồng/tháng/15 học sinh, số dư từ 08 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; (i2) Kinh phí quản lý học sinh theo định mức như kinh phí phục vụ nấu ăn; (i3) Chi phí điện, nước theo định mức 15KW điện và 3,0m<sup>3</sup> nước/tháng/học sinh nếu tổ chức nấu ăn tập trung; trường hợp không tổ chức nấu ăn được hỗ trợ theo định mức 7,5KW điện và 1,5m<sup>3</sup> nước/tháng/học sinh; thời gian hưởng không quá 9 tháng/năm học; (ii) Chi phí đưa đón học sinh gồm: (ii1) Kinh phí theo hợp đồng dịch vụ nhưng không quá 510.000 đồng/tháng/học sinh tiểu học, không quá 620.000 đồng/tháng/học sinh THCS, không quá 730.000 đồng/tháng/học sinh trung học phổ thông và học viên; (ii2) Kinh phí hỗ trợ cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức đưa đón học sinh theo định mức

2.340.000 đồng/tháng/15 học sinh, số dư từ 08 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; thời gian được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

(5) Chính sách 5: Hỗ trợ học phí cho học sinh, học viên đang học tại cơ sở giáo dục tư thục

+ Đối tượng: Học sinh THPT và học viên GDTX cấp THPT đang học tại cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh, thuộc một trong các trường hợp: Là đối tượng bán trú quy định tại Nghị định số 66/2025/ NĐ-CP; thuộc đối tượng yếu thế và ưu tiên; thường trú tại xã Thống Nhất và trúng tuyển vào học tại Trường THPT Thống Nhất theo chỉ tiêu tuyển sinh được giao.

+ Nội dung hỗ trợ: Được hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức học phí thực tế phải đóng nhưng không quá 936.000 đồng/tháng, hưởng không quá 9 tháng/năm học. Trường hợp đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học thì tiếp tục được hỗ trợ cho đến khi kết thúc học, nhưng không quá 21 tuổi.

(6) Chính sách 6: Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, học viên

+ Đối tượng: Học sinh phổ thông và học viên GDTX thuộc đối tượng yếu thế và ưu tiên.

+ Nội dung hỗ trợ: Được hỗ trợ chi phí học tập 150.000 đồng/tháng, hưởng không quá 9 tháng/năm học. Trường hợp đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học thì tiếp tục được hỗ trợ cho đến khi kết thúc học, nhưng không quá 21 tuổi.

(7) Chính sách 7: Hỗ trợ đưa đón học sinh năng khiếu, vận động viên thể dục thể thao đến trường và trở về nơi huấn luyện tập trung

+ Đối tượng: Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ninh khi tổ chức đưa đón học sinh năng khiếu thể dục thể thao của tỉnh và vận động viên thể dục thể thao thuộc đội tuyển trẻ, đội tuyển tỉnh đến trường để học tập và trở về nơi huấn luyện tập trung trong ngày.

+ Nội dung hỗ trợ: Kinh phí tổ chức đưa đón bằng giá trị hợp đồng thuê dịch vụ nhưng không quá 500.000 đồng/tháng/học sinh, vận động viên; thời gian được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

**7. Nghị quyết số 94/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định chính sách thực hiện cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy và hỗ trợ lực lượng trực tiếp phòng, chống tội phạm ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

***a) Hiệu lực thi hành:***

- Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2030.

- Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh quy định chính sách thực hiện cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy và hỗ trợ lực lượng chuyên trách phòng chống tội phạm ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

Trong bối cảnh chuyển đổi mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, cùng với việc thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn bộ máy và thực tế tình hình hiện nay có nhiều diễn biến mới, dẫn đến việc thực hiện Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh đã bộc lộ những điểm chưa phù hợp, khó khăn, vướng mắc cần thiết phải sửa đổi bổ sung như: (1) Việc bỏ cấp huyện, sắp xếp lại tổ chức bộ máy và thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống ma túy còn có cán bộ, chiến sĩ thuộc Công an cấp xã và cán bộ, chiến sĩ làm công tác giám định chất ma túy chưa được hưởng chính sách; (2) Cơ sở cai nghiện ma túy thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã chuyển về Công an tỉnh từ ngày 01/3/2025 nên các khoản chi theo Nghị quyết trước không còn phù hợp do vậy cần sửa đổi Nghị quyết để phù hợp với thực tiễn mô hình tổ chức mới; (3) Mức hỗ trợ còn thấp và không còn phù hợp vì mức hỗ trợ khi xây dựng Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND là dựa trên mức lương cơ sở của năm 2023, hiện nay mức lương cơ sở đã tăng từ 1.800.000 đồng/tháng lên mức 2.340.000 đồng/tháng.

- Mục đích ban hành: Nhằm từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống ma túy, tệ nạn xã hội, thực hiện mục tiêu ngăn cung, giảm cầu, hạn chế đến mức thấp nhất tác hại do tội phạm, tệ nạn ma túy gây ra; góp phần đảm bảo an ninh, trật tự, tạo môi trường xã hội ổn định, lành mạnh, an toàn, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

***c) Nội dung chủ yếu:*** Nghị quyết gồm 05 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết quy định chính sách trong công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy và hỗ trợ lực lượng trực tiếp đấu tranh phòng, chống ma túy của Công an tỉnh, Công an cấp xã, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Chi cục Hải quan khu vực VIII trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng áp dụng:

+ Người cai nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc (viết gọn là người cai nghiện ma túy bắt buộc).

+ Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh.

+ Người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

+ Người nghiện ma túy quản lý tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh trong thời gian làm thủ tục đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Điều 44 Nghị định 116/2021/NĐ-CP.

+ Người sử dụng trái phép chất ma túy bị quản lý tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh hoặc tại các cơ sở y tế công lập trong thời gian thực hiện xác định tình trạng nghiện ma túy.

+ Người được giao nhiệm vụ trực tiếp tư vấn, giáo dục, quản lý, hỗ trợ người sử dụng trái phép chất ma túy, người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng,

người bị quản lý sau cai nghiện ma túy theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Cán bộ, chiến sĩ, người lao động thuộc cơ quan có chức năng, nhiệm vụ trực tiếp thực hiện công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy, giám định chất ma túy Công an tỉnh; cán bộ, chiến sĩ trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy thuộc Công an cấp xã; cán bộ, chiến sĩ trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy thuộc Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; cán bộ, công chức trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy thuộc Đội kiểm soát Hải quan, Chi cục Hải quan khu vực VIII.

+ Cán bộ, chiến sĩ, công chức, viên chức, người lao động và những người có liên quan đến công tác phòng ngừa, quản lý, cai nghiện ma túy, tư vấn, giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện, người cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy thuộc ngành Công an (ngoài lực lượng chuyên trách trực tiếp đấu tranh phòng chống tội phạm về ma túy).

- Các quy định chính: Nghị quyết kế thừa đầy đủ 12 chính sách từ Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách thực hiện cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy và hỗ trợ lực lượng chuyên trách phòng, chống tội phạm ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, trong đó có 06 chính sách có thay đổi (mức chi và bổ sung đối tượng), cụ thể:

(1) Chính sách 1: Chi các khoản hỗ trợ thêm ngoài định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ đối với người cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh, gồm:

- + Tiền ăn: Hỗ trợ hằng tháng bằng 0,2 mức lương cơ sở/người/tháng.
- + Hỗ trợ tiền chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với học viên nữ bằng 0,6 mức lương cơ sở/người/năm.
- + Hỗ trợ tiền điện, nước sinh hoạt bằng 50.000 đồng/người/tháng.
- + Hỗ trợ chi tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách, báo, xem truyền hình và tổ chức hoạt động vui chơi giải trí khác ngoài thời gian học tập và lao động bằng 50.000 đồng/người/năm.

(2) Chính sách 2: Chi các khoản hỗ trợ thêm ngoài định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ đối với người cai nghiện tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh, gồm:

- + Tiền ăn: Hỗ trợ hằng tháng bằng 0,44 mức lương cơ sở/người/tháng.
- + Hỗ trợ tiền chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với học viên nữ bằng 0,87 mức lương cơ sở/người/năm.
- + Hỗ trợ tiền điện, nước sinh hoạt bằng 80.000 đồng/người/tháng.
- + Hỗ trợ chi tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách, báo, xem truyền hình và tổ chức hoạt động vui chơi giải trí khác ngoài thời gian học tập và lao động bằng 80.000 đồng/người/năm.

(3) Chính sách 3: Chi hỗ trợ hằng tháng cho cán bộ, chiến sĩ trực tiếp đấu tranh, phòng, chống tội phạm ma túy thuộc Công an tỉnh và cán bộ, chiến sĩ làm công tác giám định chất ma túy thuộc Công an tỉnh; mức hỗ trợ bằng 4.700.000 đồng/người/tháng.

(4) Chính sách 4: Chi hỗ trợ hằng tháng cho cán bộ, chiến sĩ trực tiếp đấu tranh phòng, chống ma túy thuộc Công an cấp xã; cán bộ, chiến sĩ trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy thuộc Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Cán bộ, công chức trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy thuộc Đội kiểm soát Hải quan, Chi cục Hải quan khu vực VIII; mức hỗ trợ bằng 2.400.000 đồng/người/tháng.

(5) Chính sách 5: Chi hỗ trợ cán bộ, chiến sĩ, người lao động làm việc tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh; nhân sự do cơ quan Công an, y tế được điều động, cử đến làm việc, hỗ trợ tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Quảng Ninh được hưởng mức trợ cấp đặc thù như sau:

+ Đối với Bác sĩ là 14.000.000 đồng/người/tháng.

+ Đối với những người còn lại là 4.700.000 đồng/người/tháng.

(6) Chính sách 6: Chi hỗ trợ hằng tháng cho cán bộ, chiến sĩ thuộc ngành Công an (ngoài lực lượng trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy) trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tham mưu quản lý, lập hồ sơ, theo dõi công tác cai nghiện ma túy, quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện, người cai nghiện và người bị quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn: Mức hỗ trợ 2.400.000 đồng/người/tháng.

**8. Nghị quyết số 95/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ, viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực y tế tỉnh Quảng Ninh**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

+ Tại Điều 4 Luật Cán bộ, công chức năm 2025 (Luật số 80/2025/QH15), quy định: “Nhà nước có cơ chế đặc biệt để thu hút chuyên gia, nhà khoa học, luật gia, luật sư giỏi, doanh nhân tiêu biểu, xuất sắc, sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và nguồn nhân lực chất lượng cao khác vào làm việc trong các cơ quan: của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội. Đồng thời quy định: “chính sách trọng dụng, đãi ngộ xứng đáng đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ”.

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025 - 2030 đề ra nhiệm vụ trọng tâm: “Cơ cấu lại, nâng cao chất lượng và bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; triển khai giải pháp đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng, giữ chân nhân tài”; và xác định các khâu đột phá: “phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có tư duy đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh thu hút và trọng dụng nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xanh, kinh tế số gắn với tăng nhanh quy mô, nâng cao chất lượng dân số và chuyển dịch cơ cấu lao động. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược và cấp cơ sở có bản lĩnh chính trị vững vàng, đủ phẩm chất, năng lực, tư duy mới, uy tín ngang tầm nhiệm vụ trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước”.

*Cơ sở thực tiễn:*

Trong thời gian qua, tỉnh đã quan tâm, ban hành Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ,

viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực Y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 (Thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2025). Chính sách bước đầu tạo cơ sở, nền tảng quan trọng trong việc thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nguồn nhân lực chất lượng cao về công tác tại tỉnh, cụ thể: đã thu hút và chi trả chế độ đối với 02 trường hợp sinh viên tốt nghiệp xuất sắc theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP về làm việc tại Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính); cử 88 viên chức đi đào tạo sau đại học (chưa được hưởng chính sách), trong đó: Trường Đào tạo Nguyễn Văn Cừ: 10, Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí: 05, Sở Y tế: 73. Dự kiến trong tháng 12/2025, có 31 trường hợp nguồn nhân lực chất lượng cao được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Tuy nhiên, do thời gian thực hiện chính sách chỉ kéo dài đến hết năm 2025, chưa đủ để tạo sức lan tỏa mạnh mẽ nên thời gian qua chính sách chưa thu hút và giữ chân được nhiều nhân tài như mong muốn. Mặt khác, trong Quý I năm 2026, tỉnh tiếp tục triển khai Kế hoạch tuyển dụng công chức vào làm việc tại các cơ quan thuộc tỉnh nhưng chưa có cơ chế hỗ trợ để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao tham gia tuyển dụng và công tác tại tỉnh. Do vậy, đặt ra yêu cầu cần thiết tiếp tục hoàn thiện, điều chỉnh và kéo dài thời gian thực hiện chính sách, bảo đảm đồng bộ với định hướng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh các năm tiếp theo.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh “b) ... quyết định chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ người có tài năng và nguồn nhân lực chất lượng cao trong hoạt động công vụ tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương theo quy định của pháp luật;” và điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành

văn bản quy phạm pháp luật quy định: “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp”.

- Mục đích ban hành: Trong bối cảnh nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng, việc xem xét điều chỉnh, kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh là hết sức cần thiết, bảo đảm tăng cường thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, bổ sung, phát triển liên tục, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững và phù hợp với định hướng chiến lược của tỉnh trong giai đoạn tới.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị quyết gồm 03 điều. Cụ thể:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao;

Điều 3. Điều khoản thi hành.

- Nội dung chính:

+ Điều chỉnh đối tượng thu hút là sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

+ Giữ nguyên mức hỗ trợ thu hút hằng tháng bằng 100% mức lương theo hệ số lương hiện hưởng. Thời gian hưởng không quá 05 năm (60 tháng) kể từ ngày có quyết định tuyển dụng, tiếp nhận.

+ Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

+ Cán bộ, công chức, viên chức được thu hút; viên chức được cử đi đào tạo sau đại học đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 mà chưa hưởng hết các chính sách hỗ trợ hoặc khóa học chưa kết thúc theo đúng thời gian quy định thì tiếp tục được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết này.

+ Các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hưởng chính sách thu hút theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND thì tiếp tục được hưởng các chính sách hỗ trợ trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có quyết định tuyển dụng.

**9. Nghị quyết số 96/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

**a) Hiệu lực thi hành:**

- Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày

31/12/2030. Riêng quy định tại Điều 4 về tỷ lệ để lại và quản lý, sử dụng phí có hiệu lực trong năm 2026. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, xây dựng tỷ lệ trích để lại cho cơ quan tổ chức thu phí ổn định cho giai đoạn 2027 - 2030 trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định gắn với thực hiện tinh giản tổ chức bộ máy, biên chế, triển khai mô hình cửa khẩu thông minh và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong tổ chức quản lý, thu phí để tối ưu hóa nguồn lực.

- Bãi bỏ các nội dung liên quan đến nội dung quy định về phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết quy định thời gian thực hiện quy định về tỷ lệ trích để lại đối với các đơn vị thu phí đến hết ngày 31/12/2025. Tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết quy định: “Hội đồng nhân dân tỉnh giao: 1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo các sở, ngành, các đơn vị thu phí thực hiện rà soát tổng thể việc trích lập, quản lý, sử dụng đối với các khoản phí trích để lại đảm bảo công tác thu phí báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2025 để xem xét, điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 và Nghị định 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2021 của Chính phủ”.

*Cơ sở thực tiễn:*

Thực hiện chủ trương của Trung ương, của Tỉnh về sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu quả, Ban Quản lý cửa khẩu tỉnh Quảng Ninh được thành lập tại Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh từ ngày 01/7/2025 trên cơ sở hợp nhất Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Móng Cái trực thuộc UBND thành phố Móng Cái; Ban Quản lý cửa khẩu Hoành Mô trực thuộc UBND huyện Bình Liêu; Ban Quản lý cửa khẩu Bắc Phong Sinh trực thuộc UBND huyện Hải Hà. Ban Quản lý cửa khẩu tỉnh Quảng Ninh là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ 100% kinh phí chi thường xuyên thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh. Do đó, tên đơn vị thu phí có sự thay đổi.

- Mục đích ban hành: Nghị quyết mới thay thế nội dung về phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu được quy định tại Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND để bảo đảm đủ nguồn kinh phí hoạt động của Ban Quản lý cửa khẩu tỉnh Quảng Ninh thực hiện nhiệm vụ quản lý cửa khẩu theo mô hình mới; thống nhất tên cơ quan thực hiện thu phí, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

***c) Nội dung chủ yếu:*** Quyết định gồm 06 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Đối tượng áp dụng

+ Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm: khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và khu vực cửa khẩu cảng biển);

+ Đơn vị thu phí: Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý cửa khẩu trên địa bàn tỉnh.

- Các nội dung chính:

(1) Mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu: (không thay đổi được giữ nguyên theo Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh).

(2) Tỷ lệ để lại và quản lý, sử dụng phí

+ Tỷ lệ để lại cho cơ quan tổ chức thu phí: 25% trên tổng số thu phí năm.

+ Số tiền phí để lại cho tổ chức thu phí được quản lý, sử dụng theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023, các Thông tư hướng dẫn và các quy định có liên quan.

**10. Nghị quyết số 97/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030**

***a) Hiệu lực thi hành:***

- Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2030.

- Bãi bỏ quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam quy định tại mục 23 phần VIII Phụ lục I Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh và khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 84/2022/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số loại phí, lệ phí tại Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Căn cứ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, tại khoản 2.1. Đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách có nêu: “tạo mọi thuận lợi trong giải quyết

thủ tục hành chính; có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa”.

Căn cứ Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 14/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2025 và những năm tiếp theo; tại điểm o khoản 2 yêu cầu Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đẩy mạnh chính sách thu phí “0 đồng” đối với việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến thuộc phạm vi giải quyết của địa phương.

*Cơ sở thực tiễn:*

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng 320 doanh nghiệp sử dụng lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh. Từ năm 2017 đến ngày 18/8/2023, việc cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động (GPLĐ) cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Sở Nội vụ), Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; từ ngày 19/8/2023 đến ngày 06/8/2025, việc cấp, cấp lại, gia hạn GPLĐ được Sở Nội vụ thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; từ ngày 07/8/2025 đến ngày 15/9/2025, việc cấp, cấp lại, gia hạn GPLĐ được Sở Nội vụ tiếp nhận, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP; từ ngày 16/9/2025 đến nay thực hiện theo Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền thực hiện giải quyết thủ tục hành chính về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, Sở Nội vụ tiếp tục thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn GPLĐ.

Phương thức cung cấp dịch vụ hiện nay: 100% hồ sơ được thực hiện trên cổng dịch công trực tuyến, cung cấp mức độ 4; thu lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động qua dịch vụ công trực tuyến và qua hệ thống ngân hàng (không thực hiện thu phí bằng tiền mặt).

Mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh được thực hiện như sau:

+ Đối với thủ tục hành chính thực hiện trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công: cấp GPLĐ: 480.000 đồng/GPLĐ; cấp lại hoặc gia hạn GPLĐ: 360.000 đồng/GPLĐ (theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh theo Luật Phí và lệ phí, thay thế Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh; (2) Nghị quyết số 84/2022/NQ-HĐND ngày 31/03/2022 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số loại phí, lệ phí tại Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh).

+ Đối với thủ tục hành chính thực hiện thông qua dịch vụ công trực tuyến: cấp GPLĐ: 240.000 đồng/GPLĐ; cấp lại hoặc gia hạn GPLĐ: 180.000 đồng/GPLĐ (Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của HĐND

tính về quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của HĐND tỉnh thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; thực hiện đến hết 31/12/2025).

Việc giảm mức thu lệ phí theo Nghị quyết 20/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân giúp doanh nghiệp tiết kiệm được phần nào chi phí, góp một phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy doanh nghiệp tích cực giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến đồng thời tạo được sự nhất quán trong chỉ đạo của Chính phủ và của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp. Tuy nhiên, Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2025. Kể từ ngày 01/01/2026, mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh là: 480.000 đồng/GPLĐ; cấp lại hoặc gia hạn GPLĐ: 360.000 đồng/GPLĐ (theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh theo Luật Phí và lệ phí, thay thế Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh; (2) Nghị quyết số 84/2022/NQ-HĐND ngày 31/03/2022 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số loại phí, lệ phí tại Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh). Hiện nay 100% thủ tục cấp GPLĐ cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh đã được thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến.

- Mục đích ban hành: Tiếp tục hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp, tổ chức, người dân trong bối cảnh tình hình kinh tế trong nước và thế giới có nhiều biến động

**.c) Nội dung chủ yếu:** Nghị quyết gồm 04 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030.

- Đối tượng áp dụng:

+ Đối tượng chịu lệ phí: Người sử dụng người lao động nước ngoài thực hiện thủ tục hành chính cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

+ Đối tượng thu lệ phí: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thu, quản lý lệ phí; liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh (cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động).

- Các quy định chính về mức chính sách, chế độ: Mức thu lệ phí cấp (cấp, cấp lại, gia hạn) giấy phép lao động cho người nước ngoài: 0 (không) đồng/01 lần cấp.

**11. Nghị quyết số 98/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường tỉnh Quảng**

## **Ninh giai đoạn 2026 - 2030**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2030.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 09/3/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở để các sở, ban, ngành; UBND các cấp và các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường từ ngân sách tỉnh tổ chức thực hiện.

Qua rà soát, Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND tỉnh nêu trên có căn cứ, nhiệm vụ chi, mức chi đã không còn phù hợp quy định hiện hành. Bên cạnh đó, chủ thể thi hành và đối tượng áp dụng như UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn đã có sự thay đổi, không còn phù hợp do việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính và thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Mặt khác, ngày 31/12/2024, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 94/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC, trong đó chuyển thẩm quyền quyết định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Mục đích ban hành: Để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định gồm 05 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 94/2024/TT-BTC ngày 31/12/2024 của Bộ Tài chính.

Mức chi quy định tại Nghị quyết này (trừ nhiệm vụ chi để thuê dịch vụ tư vấn và chi giải thưởng môi trường) không bao gồm mức chi trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng là các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh.

- Đối tượng áp dụng:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh; ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

+ Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

- Các quy định chính: Quy định mức chi cụ thể của 10 nhiệm vụ chi gồm:

+ Mức chi lập nhiệm vụ, dự án chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán.

+ Mức chi họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ.

- + Mức chi lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (trường hợp không thành lập hội đồng), tối đa không quá 5 bài viết.
- + Mức chi điều tra, khảo sát.
- + Mức chi báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ.
- + Mức chi hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền.
- + Mức chi hội thảo khoa học.
- + Mức chi hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ.
- + Mức chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã.
- + Mức chi giải thưởng môi trường.

**12. Nghị quyết số 99/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi phục vụ cho công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2026 - 2031**

***a) Hiệu lực thi hành:***

- Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 26/12/2025.
- Nghị quyết số 329/2021/NQ-HĐND ngày 08/02/2021 của HĐND tỉnh quy định về nội dung, mức chi hoạt động bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử HĐND các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2021 - 2026 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

***Cơ sở chính trị, pháp lý:***

(1) Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 là sự kiện chính trị lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với cả nước và từng địa phương; được tổ chức vào ngày Chủ Nhật, 15 tháng 3 năm 2026 (quy định tại Nghị quyết số 199/2025/QH15 ngày 21/5/2025 của Quốc hội); đây là cuộc vận động và sinh hoạt dân chủ sâu rộng của mọi tầng lớp Nhân dân trong tỉnh và cả nước để lựa chọn, bầu những đại biểu ưu tú, đại diện cho Nhân dân cả nước tại Quốc hội (cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất) và các đại biểu đại diện cho Nhân dân địa phương tại Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã trong nhiệm kỳ 2026 - 2031.

(2) Ngày 29/8/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 87/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 29/8/2025.

Tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 87/2025/TT-BTC ngày 29/8/2025, có quy định: Đối với các nội dung chi quy định tại Điều 3 Thông tư này: Căn cứ mức chi quy định tại Điều 4 Thông tư này và mức kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử do ngân sách trung ương bổ sung, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách địa phương, sau khi thống nhất với Ủy ban bầu cử cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban bầu cử cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc quyết định (trong trường hợp được Hội đồng nhân dân giao) mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ cụ thể tại địa phương.

*Cơ sở thực tiễn:*

Đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân; Luật ngân sách nhà nước, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thực hành tiết kiệm chống lãng phí; phân cấp của Bộ Tài chính cho HĐND tỉnh.

- Mục đích ban hành:

tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 theo quy định tại Thông tư số 87/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính phù hợp với điều kiện thực tiễn và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

- Tạo hành lang pháp lý để giao dự toán, thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước; đảm bảo việc thực hiện chế độ, chính sách cho các đối tượng thụ hưởng được kịp thời, đầy đủ.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị quyết gồm 05 điều.

- Đối tượng áp dụng: Cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng nguồn kinh phí phục vụ cho công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

- Các quy định chính:

+ Quy định chung về kinh phí;

+ Quy định về nội dung và mức chi: Chi xây dựng văn bản phục vụ cho công tác bầu cử; Chi in ấn tài liệu, ấn phẩm phục vụ bầu cử; Chi tổ chức hội nghị phục vụ công tác bầu cử; Chi tổ chức hội nghị phục vụ công tác bầu cử; Chi bồi dưỡng các cuộc họp phục vụ bầu cử của Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử; Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử; Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử; Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động; Chi tuyên truyền bầu cử; Chi tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử; Chi hành chính phục vụ cho bầu cử.

**13. Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

**a) Hiệu lực thi hành:**

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026.

- Nghị quyết số 225/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 242/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2020, Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

(1) Tại khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai 2024 quy định như sau: “3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026”;

(2) Tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất: “5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bảng giá đất, công bố công khai và chỉ đạo cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai”;

(3) Tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất như sau:

*“11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 như sau:*

*“2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và tình hình thực tế tại địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất đồng thời với việc quyết định bảng giá đất. Đối với thửa đất, khu đất có yếu tố thuận lợi hoặc kém thuận lợi trong việc sử dụng đất, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế tại địa phương để quy định tăng hoặc giảm mức giá đối với một số trường hợp sau:*

*a) Đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có khả năng sinh lợi cao, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh, thương mại và dịch vụ; đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường; đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở;*

*b) Thửa đất ở có các yếu tố thuận lợi hơn hoặc kém thuận lợi hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất so với các thửa đất ở có cùng vị trí đất trong bảng giá đất.”*

*Cơ sở thực tiễn:*

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2025 thực hiện theo quy định của Luật Đất đai 2013, được ban hành 5 năm một lần và hàng năm được điều chỉnh bằng hệ số giá đất.

Trong giai đoạn từ năm 2020-2025, căn cứ tình hình thực tế về giá đất của địa phương, UBND tỉnh đã có 07 lần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, trong đó: (i) 5 lần được điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật đất đai 2013 ; và (ii) 2 lần được điều chỉnh theo quy định của pháp luật đất đai 2024 tại Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 14/12/2024 và Quyết định số 39/2025/QĐ-UBND ngày 03/5/2025.

Quá trình thực hiện bảng giá đất cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai; đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất và thúc đẩy sản xuất kinh doanh.

Theo quy định của Luật Đất đai 2013, việc xây dựng bảng giá đất bị khống chế bởi khung giá đất theo quy định của Chính phủ, nên giá đất chưa đảm bảo phù hợp nguyên tắc thị trường và được áp dụng trong phạm vi hẹp, chỉ áp dụng cho 6 trường hợp để thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai .

Luật Đất đai 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2024 thì bảng giá đất không bị khống chế bởi khung giá đất và được áp dụng đối với hầu hết các trường hợp sử dụng đất .

Căn cứ các quy định và tình hình thực tiễn nêu trên, việc xây dựng và ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh là cần thiết, đúng thẩm quyền, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và quy định của pháp luật hiện hành.

- Mục đích ban hành:

+ Đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai 2024, Nghị định số 71/2024/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất.

+ Xây dựng Bảng giá đất làm căn cứ để áp dụng thực hiện cho các trường hợp quy định tại khoản 1, Điều 159 Luật Đất đai 2024 và các trường hợp khác được quy định của Luật Đất đai 2024.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định gồm 08 điều, 03 phụ lục.

- Phạm vi điều chỉnh:

+ Nghị quyết này quy định tiêu chí cụ thể xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất, giá đất đối với một số trường hợp cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là bảng giá đất) và bảng giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

+ Các nội dung không được quy định trong Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của pháp luật về Đất đai và pháp luật khác có liên quan.

- Đối tượng áp dụng: Cơ quan nhà nước, người sử dụng đất và các đối tượng khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Các quy định chính:

+ Tiêu chí cụ thể xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất.

+ Bảng giá các loại đất.

+ Quy định việc xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể.

+ Thời hạn giá đất trong bảng giá đất.

- Danh mục phụ lục kèm theo:

+ Phụ lục số 01: Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn.

+ Phụ lục số 02: Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị.

+ Phụ lục số 03: Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

**14. Quyết định số 100/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, người lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính; người quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp có vốn góp của chủ sở hữu thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh**

***a) Hiệu lực thi hành:***

- Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/12/2025.

- Quyết định này thay thế nội dung về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, người lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính; người quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp có vốn góp của chủ sở hữu thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành Quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và người quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp có vốn góp của chủ sở hữu thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

(1) Tại khoản 3 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025 quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định: “b) Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; c) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp”; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định: “a) Biện pháp chỉ đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phối hợp hoạt

động giữa các cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp”;

(2) Theo khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025 quy định về phân cấp: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp”.

(3) Tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 10/2025/TT-BNV ngày 19/6/2025 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và lĩnh vực nội vụ của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Nội vụ là: “a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Nội vụ và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật”.

(4) Hiện nay, Luật Viên chức đã được ban hành, có hiệu lực từ 01/7/2026. Các Nghị định, Thông tư hướng dẫn về tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, viên chức đang được các Bộ ngành liên quan nghiên cứu dự thảo, điều chỉnh. Do đó, đối với quy định về quản lý tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, viên chức, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập, Sở Nội vụ sẽ tiếp tục tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi có các quy định cụ thể của Trung ương.

#### *Cơ sở thực tiễn:*

Một số văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương về tổ chức bộ máy, tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, người lao động là căn cứ để xây dựng Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh nay đã hết hiệu lực và đã có văn bản mới thay thế, cụ thể là: Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025; Luật Cán bộ, công chức ngày 24/6/2025; Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 về đào tạo, bồi dưỡng công chức, Nghị định số 172/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức; Nghị định số 173/NĐ-CP ngày 30/6/2025 về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức; Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP..., theo đó:

(1) Chuyển đổi phương thức quản lý cán bộ, công chức theo vị trí việc làm quy định rõ việc đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức phải căn cứ vào yêu cầu của vị trí việc làm và năng lực, kết quả, hiệu quả thực thi nhiệm vụ của cán

bộ, công chức; bỏ quy định thi nâng ngạch, thay vào đó là cơ chế bố trí vào vị trí việc làm nào thì xếp vào ngạch công chức tương ứng.

(2) Đổi mới công tác tuyển dụng công chức theo hướng người được tuyển chọn phải đáp ứng ngay yêu cầu của vị trí việc làm, sau khi trúng tuyển được bổ nhiệm, xếp lương ở ngạch công chức tương ứng với vị trí việc làm trúng tuyển và không phải thực hiện chế độ tập sự. Quy định các phương thức tuyển dụng linh hoạt, ngoài thi tuyển, xét tuyển truyền thống còn bổ sung hình thức tiếp nhận đối với những người có tài năng, kinh nghiệm từ khu vực ngoài công lập, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.... Bỏ quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức thống nhất ở cấp quốc gia để thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý công chức, đồng thời tăng cường cơ chế hậu kiểm, thanh tra, kiểm tra, đảm bảo phân quyền đi đôi với kiểm soát quyền lực hiệu quả.

(3) Bổ sung quy định về việc ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức theo hướng các cơ quan, đơn vị, địa phương được thực hiện ký kết hợp đồng công việc thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý mang tính chất chiến lược, đột xuất, cấp bách, không thường xuyên; Công việc thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ có tính chất đặc thù, chuyên sâu, yêu cầu trình độ cao hoặc mang tính thời vụ, không thường xuyên; Công việc chuyên môn, nghiệp vụ hoặc hỗ trợ phục vụ mà nguồn nhân lực hiện có chưa đáp ứng được, nhằm phục vụ nội bộ cho hoạt động cơ quan, tổ chức, đơn vị.

(4) Bổ sung đối tượng nghỉ việc do sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính với các chính sách nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc...theo từng đối tượng cụ thể để cơ cấu, tinh gọn bộ máy, đảm bảo cơ quan, tổ chức, đơn vị hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

- Mục đích ban hành: Nhằm kịp thời triển khai các quy định mới của pháp luật, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý trong lĩnh vực Nội vụ.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định gồm 03 điều. Quyết định ban hành kèm theo Quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, người lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính; người quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp có vốn góp của chủ sở hữu thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Quy định gồm 03 chương, 30 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, người lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính và người quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp có vốn góp của chủ sở hữu thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Quảng Ninh.

- Đối tượng áp dụng:

(1) Cơ quan, tổ chức:

+ Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh; Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh; Ban An toàn giao thông tỉnh; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

+ UBND các xã, phường, đặc khu.

+ Văn phòng, phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở, ban, ngành; Chi cục và tổ chức tương đương thuộc Sở, ban, ngành.

+ Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã gồm có phòng và cơ quan tương đương phòng.

+ Phòng và tương đương thuộc Chi cục.

(2) Doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do UBND tỉnh nắm giữ 100% vốn điều lệ; doanh nghiệp có vốn góp của chủ sở hữu là UBND tỉnh (Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên).

(3) Cá nhân:

+ Cán bộ, công chức, người lao động làm việc tại các cơ quan, đơn vị nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

+ Chủ tịch, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Kiểm soát viên Công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh nắm giữ 100% vốn điều lệ; Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp của chủ sở hữu là UBND tỉnh.

- Các quy định chính:

+ Trách nhiệm của UBND tỉnh.

+ Trách nhiệm của Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Trách nhiệm của Sở Nội vụ.

+ Trách nhiệm của UBND cấp xã.

+ Trách nhiệm của Sở, ban, ngành.

+ Trách nhiệm của Chủ tịch UBND cấp xã.

+ Trách nhiệm của Chi cục thuộc Sở.

+ Trách nhiệm của Người quản lý doanh nghiệp.

**15. Quyết định số 102/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

***a) Hiệu lực thi hành:***

- Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

Tại khoản 3 Điều 37 Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập quy định: “Điều 37. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 3. Ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công”.

- Mục đích ban hành:

+ Ban hành Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng 03 nhóm dịch vụ: thông tin tuyên truyền, đào tạo tập huấn, mô hình, dự án làm cơ sở đánh giá.

+ Kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

+ Đảm bảo việc chấp hành quyết định phê duyệt nội dung và dự toán dịch vụ, quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản QPPL có liên quan đến việc thực hiện dịch vụ.

+ Phát hiện những sai sót, vi phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ để kịp thời xử lý, khắc phục hoặc loại bỏ các sản phẩm không đảm bảo chất lượng.

+ Xác nhận khối lượng, chất lượng sản phẩm dịch vụ, xác định giá trị thanh toán của từng hạng mục hoặc toàn bộ dịch vụ làm căn cứ thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện dịch vụ hoàn thành.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định gồm 03 điều. Quyết định ban hành kèm theo Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Quy định gồm 04 chương, 03 điều, 03 phụ lục.

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng và quy định về kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Đối tượng áp dụng:

+ Cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

+ Đơn vị sự nghiệp công được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

+ Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

- Các quy định chính:

+ Quy định về Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ.

+ Quy định về Kiểm tra, nghiệm thu.

+ Quy định về tổ chức thực hiện.

- Danh mục phụ lục kèm theo:

(1) Phụ lục 01: Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công hoạt động thông tin, tuyên truyền.

(2) Phụ lục 02: Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công hoạt động đào tạo, tập huấn.

(3) Phụ lục 03: Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công hoạt động mô hình, dự án.

**16. Quyết định số 103/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh quy định giá thóc để tính thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 25/12/2025.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

(1) Tại Điều 17 Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp số 23-L/CTN quy định:

“Thuế sử dụng đất nông nghiệp tính bằng thóc, thu bằng tiền. Giá thóc thu thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định được thấp hơn không quá 10% so với giá thị trường ở địa phương trong vụ thu thuế.

Trong trường hợp đặc biệt, thuế có thể thu bằng thóc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.”

(2) Tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 74-CP ngày 25/10/1993 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp có quy định như sau:

“Điều 12. Sở thuế là căn cứ để làm thông báo thuế và thu, nộp thuế. Thuế sử dụng đất nông nghiệp tính bằng thóc, thu bằng tiền; riêng đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần thuế tính theo sản lượng khai thác và theo giá bán thực tế.

1. Giá thóc thu thuế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định sát giá thị trường và không được thấp hơn 10% so với giá trị thị trường địa phương.

Ở những tỉnh, thành phố, giá thóc giữa các vùng có sự chênh lệch lớn thì giá thóc thu thuế có thể quy định cho từng huyện, quận, thị xã.”

(3) Ngày 12/3/2025 Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí (Bộ Tài chính) đã có Văn bản số 61/CST-TSTN hướng dẫn về thẩm quyền quyết định giá thóc như sau: “Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) qua các thời kỳ (khoản 2 Điều 80 Luật Ban hành VBQPPL năm 1996, khoản 2 Điều 83 Luật Ban hành VBQPPL năm 2008, khoản 2 Điều 156 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015) quy định: Trong trường hợp các VBQPPL có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn. Căn cứ quy định nêu trên thì thẩm quyền quyết định giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”. Hiện nay, Luật Ban

hành VBQPPL năm 2015 đã được thay thế bởi Luật Ban hành VBQPPL số 64/2025/QH15, theo đó tại khoản 3 Điều 58 Luật số 64/2025/QH15 vẫn kế thừa quy định của Luật năm 2015 về áp dụng VBQPPL, cụ thể như sau: “3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn”.

*Cơ sở thực tiễn:*

Việc quy định giá thóc để tính thu thuế sử dụng đất nông nghiệp được thực hiện nhằm tạo ra căn cứ ổn định và minh bạch cho việc xác định nghĩa vụ thuế. Cách tính này vừa bảo đảm sự công bằng, thuận lợi trong quản lý nhà nước, vừa phù hợp với đời sống của nông dân và lâm dân: mức giá đưa ra không quá cao để tránh gây gánh nặng cho người nộp thuế, đồng thời cũng không quá thấp để tránh thất thu ngân sách nhà nước.

- Mục đích ban hành:

+ Bảo đảm thống nhất, minh bạch và công bằng trong việc xác định nghĩa vụ thuế của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

+ Phản ánh sát với giá thị trường, phù hợp với điều kiện sản xuất, tiêu thụ nông sản của từng khu vực, tạo thuận lợi cho cơ quan thuế trong tổ chức thu nộp.

+ Làm cơ sở pháp lý cho các cơ quan thuế, tài chính, nông nghiệp và các địa phương trong việc triển khai nhiệm vụ thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2025, đồng thời phục vụ công tác tổng hợp, thống kê và quản lý nhà nước.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định gồm 03 điều với nội dung chính quy định giá thóc để tính thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

(1) Giá thóc tính thuế: 12.525 đồng/kg.

(2) Mức giá quy định trên được áp dụng để tính và thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

**17. Quyết định số 104/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh quy định trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và nghiệm thu phương án trồng rừng gỗ lớn, phương án sản xuất dưới tán rừng; Quy chế quản lý, khai thác đối với diện tích trồng rừng gỗ lớn theo Nghị quyết 37/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách đặc thù để khuyến khích phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

**a) Hiệu lực thi hành:**

- Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026.

- Quyết định này thay thế Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và nghiệm thu phương án trồng rừng gỗ lớn, phương án sản xuất dưới tán rừng; quy chế quản lý, khai thác đối với diện tích trồng rừng gỗ lớn theo Nghị quyết 37/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Ngày 11/9/2025 Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 72/2025/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh nhằm đáp ứng yêu cầu vận hành của mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sau sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong đó có Nghị quyết số 37/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 1620/UBND-NC ngày 26/5/2025 về việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành còn hiệu lực thi hành; trên cơ sở thống nhất tại cuộc họp ngày 08/7/2025 giữa Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan về việc rà soát, điều chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với quy định về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Qua công tác kiểm tra, rà soát, Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh có một số nội dung không còn phù hợp với quy định pháp luật mới của Trung ương và quy định về tổ chức bộ máy chính quyền hiện nay. Mặt khác, nhiều văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn đã hết hiệu lực thi hành hoặc được sửa đổi, bổ sung.

*Cơ sở thực tiễn:*

+ Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, kể từ ngày 01/7/2025, tỉnh Quảng Ninh triển khai mô hình chính quyền 02 cấp, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện theo đó một số chức năng nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện được chuyển về Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu mới (viết tắt là UBND cấp xã) đồng thời các cơ quan chức năng có liên quan cũng được thay đổi để thống nhất, đồng bộ với quy định về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và việc phân cấp, phân quyền, quy định rõ thẩm quyền trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

+ Việc sớm ban hành Quyết định để thay thế Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND sẽ tạo ra hành lang pháp lý, thống nhất đồng bộ trong quá trình triển khai chính sách đặc thù để phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh.

- Mục đích ban hành: Ban hành quyết định thay thế Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND để phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, điều kiện thực tiễn và đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của địa phương; phù hợp với quy định về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp để phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

***c) Nội dung chủ yếu:*** Quyết định gồm 03 điều. Quyết định ban hành kèm theo Quy định trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và nghiệm thu phương án trồng rừng gỗ lớn, phương án sản xuất dưới tán rừng; quy chế quản lý, khai thác đối với

diện tích trồng rừng gỗ lớn theo Nghị quyết 37/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách đặc thù để khuyến khích phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Quy định gồm 02 chương, 09 điều.

- Các quy định chính:

+ Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu phương án trồng rừng gỗ lớn, phương án sản xuất dưới tán rừng: Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu phương án trồng rừng gỗ lớn, phương án sản xuất dưới tán rừng; Trình tự nghiệm thu Phương án

+ Quy chế quản lý, khai thác rừng trồng gỗ lớn; hoàn trả ngân sách, xử lý rủi ro: Quy chế quản lý, khai thác rừng trồng gỗ lớn; Quy định về hoàn trả ngân sách Nhà nước đối với kinh phí đã hỗ trợ; Quy định xử lý rủi ro trồng rừng gỗ lớn; Xử lý rủi ro đối với vốn vay ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội; Chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu; Các biện pháp đảm bảo thu hồi ngân sách.

**18. Quyết định số 105/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

***a) Hiệu lực thi hành:***

- Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/12/2025.

- Bãi bỏ Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 06/02/2023 của UBND tỉnh về việc quy định phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Căn cứ quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 04/2023/NĐ-CP ngày 06/02/2023 về việc quy định phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; theo đó quy định Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thẩm quyền thực hiện tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ và ban hành Quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn địa phương quản lý theo quy định của pháp luật về người có công với cách mạng để chuyển thông tin đến cơ quan Thuế thực hiện thủ tục miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất và pháp luật về quản lý thuế.

*Cơ sở thực tiễn:*

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 và thực hiện Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025, từ ngày 01/7/2025 không còn đơn vị hành chính cấp huyện để thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ và ban hành Quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn địa phương quản lý theo thẩm quyền đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp. Do vậy, cần thiết phải ban hành Quyết định phân cấp mới để thay thế cho Quyết định số 04/2023/NĐ-CP ngày 06/02/2023 của UBND tỉnh.

- Mục đích ban hành:

+ Nhằm thực thi chính sách ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo quy định của pháp luật về người có công, pháp luật về thu tiền sử dụng đất và pháp luật về quản lý thuế.

+ Bảo đảm tính phù hợp, thống nhất trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh với các hệ thống văn bản pháp luật

***c) Nội dung chủ yếu:*** Quyết định gồm 05 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Đối tượng áp dụng:

+ Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ được hưởng chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công.

+ Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

- Quy định chính: Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo quy định của pháp luật về người có công khi được Nhà nước giao đất ở, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở trên địa bàn cấp xã quản lý.

**19. Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

***a) Hiệu lực thi hành:***

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30/12/2025.

- Bãi bỏ Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 30/01/2024 về việc Ban hành một số định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công; sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Trường hợp các quy định, văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

- Quy định chuyển tiếp:

(1) Đối với các gói thầu đã được phê duyệt dự toán kinh phí giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công:

+ Trường hợp đã lựa chọn nhà thầu thực hiện dịch vụ và ký kết hợp đồng đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký.

+ Trường hợp đang trong quá trình lựa chọn nhà thầu thực hiện dịch vụ thì chủ đầu tư, cơ quan được giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thực hiện theo các quy định của pháp luật về đấu thầu.

(2) Đối với gói thầu chưa phê duyệt dự toán kinh phí giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thì thực hiện theo Quyết định này.

***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

(1) Tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập quy định: “2. Sửa đổi nội dung điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên thành “b) Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) của các lĩnh vực đã được các bộ, cơ quan trung ương ban hành để áp dụng làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp đối với những danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước các bộ, cơ quan trung ương không ban hành định mức kinh tế kỹ thuật thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý để thực hiện tại địa phương”.”

(2) Tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị quy định:

“Điều 6. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công

...2. Định mức do Bộ Xây dựng và các cơ quan có thẩm quyền ban hành làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vận dụng, tham khảo trong quá trình tổ chức xác định, ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật nêu tại khoản 3

Điều này để áp dụng đối với các dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

3. Căn cứ phương pháp xác định định mức kinh tế - kỹ thuật tại Phụ lục số 3 kèm theo Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xác định, ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với các dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công.”

*Cơ sở thực tiễn:*

Thực hiện tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị quy định:

“2. Định mức do Bộ Xây dựng và các cơ quan có thẩm quyền ban hành làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vận dụng, tham khảo trong quá trình tổ chức xác định, ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật nêu tại khoản 3 Điều này để áp dụng đối với các dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.”

Tại khoản 3 Điều 6 Thông tư cũng quy định:

“3. Căn cứ phương pháp xác định định mức kinh tế - kỹ thuật tại Phụ lục số 3 kèm theo Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xác định, ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với các dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công.”

Trên cơ sở nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024, hướng dẫn phương pháp xác định định mức kinh tế - kỹ thuật tại Phụ lục số 3, Sở Xây dựng phối hợp cùng các đơn vị có liên quan đã hoàn thiện dự thảo việc rà soát và tính toán định mức dự toán cho các công việc đặc thù trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Để các định mức sau khi rà soát, xây dựng mới được áp dụng trên địa bàn tỉnh thì việc UBND tỉnh ban hành định mức là cần thiết và phù hợp.

- Mục đích ban hành: Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, áp dụng trong việc lập và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định gồm 05 điều. Quyết định ban hành kèm theo Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh. Định mức gồm 03 phần. Cụ thể:

+ Phần I: Nội dung và kết cấu định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị.

+ Phần II: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ cây xanh đô thị.

+ Phần III: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị.

- Phạm vi điều chỉnh: Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này để áp dụng trong việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo các quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ và khoản 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị.

- Đối tượng áp dụng:

+ Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

+ Khuyến khích các tổ chức, cơ quan, đơn vị thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ nguồn tài chính khác (không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước).

**20. Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

***a) Hiệu lực thi hành:***

- Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026.

- Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

- Đối với các trường hợp được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức trả tiền hàng năm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định đơn giá thuê đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và đang trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì tiếp tục ổn định đơn giá thuê đất đến hết thời gian ổn định. Hết thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định tại Quyết định này.

***b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:***

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 47/2024/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025.

*Cơ sở thực tiễn:*

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 về việc ban hành quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến tại Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 05/11/2024.

Tuy nhiên, các mức tỷ lệ (%) tại Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 05/11/2024 và Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 chỉ được áp dụng đến hết ngày 31/12/2025. Sau khi Bảng giá đất lần đầu được xây dựng theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thông qua để áp dụng từ ngày 01/01/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm rà soát để đề xuất điều chỉnh các mức tỷ lệ đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, không gây tác động lớn đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp và môi trường thu hút đầu tư của tỉnh để thực hiện đồng bộ từ ngày 01/01/2026.

Tại kỳ họp thứ 34 (kỳ họp thường lệ cuối năm 2025), HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 327/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 cho ý kiến về mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh làm cơ sở để UBND tỉnh ban hành Quyết định theo thẩm quyền.

- Mục đích ban hành:

+ Quy định thống nhất mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh làm cơ sở để huy động có hiệu quả nguồn thu từ đất đai vào ngân sách nhà nước; ổn định tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân được nhà nước cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

+ Ban hành quy định kịp thời để các cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất; nhằm ổn định nguồn thu từ tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh sau khi Bảng giá đất lần đầu được công bố và áp dụng.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định gồm 06 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất; mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 27 và khoản 3 Điều 28 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

- Đối tượng áp dụng:

+ Người sử dụng đất theo quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

+ Cơ quan nhà nước và các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Quy định chính: Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

(1) Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá là 1%.

(2) Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) được tính như sau:

+ Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính theo mức bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

+ Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính theo mức bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

(3) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với phần diện tích đất có mặt nước được tính theo mức bằng 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giá định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

**21. Quyết định số 108/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định có hiệu lực từ ngày 05/01/2026.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ; Quyết định số 2418/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và môi trường.

*Cơ sở thực tiễn:*

Căn cứ chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 2673/UBND-XDMT ngày 04/8/2025 về xây dựng Quyết định của UBND tỉnh về sửa đổi các Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND và số 56/2024/QĐ-UBND quy định về bộ đơn giá bồi thường công trình xây dựng và công trình giao thông; Căn cứ tình hình thực tiễn khi triển khai GPMB trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh sau khi ban hành 02 quyết định quy định về bộ đơn giá bồi thường và sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp

- Mục đích ban hành:

+ Để kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện công tác lập phương án bồi thường, góp phần rút ngắn thời gian thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh sau khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong khoảng thời gian còn lại của năm 2025 trước khi Sở Xây dựng tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thay thế Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND và Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND dự kiến có hiệu lực áp dụng kể từ ngày 01/01/2025.

+ Để kịp thời giải quyết các phát sinh về đơn giá bồi thường trong quá trình tổ chức kiểm đếm và đẩy nhanh việc phê duyệt phương án bồi thường nhằm đảm bảo tiến độ giải pháp mặt bằng các dự án, thì việc xem xét, sửa đổi một số nội dung quy định tại Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 và Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 quy định về bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh - Phần đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc và Phần đơn giá bồi thường công trình Giao thông là cần thiết.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định gồm 03 điều. Quyết định ban hành kèm theo Quy định về quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Quy định gồm 04 chương, 16 điều.

- Phạm vi điều chỉnh:

+ Quy định này quy định về quản lý nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sỹ) và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

+ Các nội dung khác về quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

- Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Các quy định chính:

+ Quy định về quy hoạch, xây dựng, cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

+ Quy định về quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

**22. Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

**a) Hiệu lực thi hành:**

- Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2026.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Ngày 30/6/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 về đăng ký doanh nghiệp, tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều 23 có quy định: “Điều 23. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh

... 5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

c) Ban hành quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn bảo đảm công khai, minh bạch, bao gồm các nội dung chủ yếu: phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, thời hạn, tần suất kiểm tra; lập, phê duyệt, điều chỉnh, công khai kế hoạch kiểm tra; nội dung, trình tự kiểm tra; tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra; công tác phối hợp, chia sẻ thông tin và trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan trong hoạt động kiểm tra; theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra; các nội dung khác (nếu có). Quy trình kiểm tra phải phù hợp với quy định pháp luật và không chồng chéo, gây phiền hà cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh”.

Ngày 12/8/2025, Bộ Tài chính có Văn bản số 12295/BTC-DNTN về việc ban hành Quy chế phối hợp và Quy trình kiểm tra, trong đó Bộ Tài chính đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập và Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Mục đích ban hành: Cụ thể hoá quy định tại điểm c khoản 5 Điều 23 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025)

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định gồm 03 điều. Quyết định ban hành kèm theo Quy định quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Quy định gồm 05 chương, 16 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định về quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp và hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại điểm c, khoản 5, Điều 23 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

- Đối tượng áp dụng: Cơ quan quản lý nhà nước; Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra; Doanh nghiệp, hộ kinh doanh là đối tượng kiểm tra.

- Các quy định chính:

+ Thẩm quyền, hình thức, thời hạn và tần suất kiểm tra.

+ Lập, phê duyệt, điều chỉnh, công khai kế hoạch kiểm tra; Nội dung trình tự kiểm tra.

+ Công tác phối hợp, chia sẻ thông tin và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong hoạt động kiểm tra; theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra.

**23. Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2026 và thay thế Quyết định số 1590/2016/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Ngày 30/6/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 về đăng ký doanh nghiệp, tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều 23 có quy định:

*“Điều 23. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh*

*... 5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:*

*... b) Ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập, bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và các vi phạm khác; báo cáo tình hình thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập; các nội dung khác (nếu có);”*

Ngày 12/8/2025, Bộ Tài chính có Văn bản số 12295/BTC-DNTN về việc ban hành Quy chế phối hợp và Quy trình kiểm tra, trong đó Bộ Tài chính đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập và Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Mục đích ban hành: Cụ thể hoá quy định tại điểm b khoản 5 Điều 23 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025).

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định gồm 03 điều. Quyết định ban hành kèm theo Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Quy chế gồm 04 chương, 11 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong công tác quản lý nhà nước tại địa phương đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 23 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

- Đối tượng áp dụng:

+ Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có liên quan trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh.

+ Cơ quan chuyên ngành thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đóng trên địa bàn tỉnh.

- Các quy định chính:

+ Nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

+ Báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành trong tháng 12 năm 2025, Sở Tư pháp xin thông báo./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ninh (đăng tải);
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, TH&PBGDPL.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Huệ**